

MỤC LỤC

	Trang
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	3
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	4 - 5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	6 - 20

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ ĐÀNG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
A. Tài sản ngắn hạn	100		1.203.493.788.030	883.442.839.525
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>		<i>22.022.876.689</i>	<i>162.462.806.360</i>
1. Tiền	111	V.01	22.022.876.689	162.462.806.360
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>	V.02	<i>507.524.060.661</i>	<i>160.000.000.000</i>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		507.524.060.661	160.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>	V.03	<i>270.906.540.252</i>	<i>159.605.037.948</i>
1. Phải thu khách hàng	131		114.793.363.845	99.168.433.536
2. Trả trước cho người bán	132		50.062.940.011	30.640.947.251
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
3. Các khoản phải thu khác	138		106.050.236.396	29.795.657.161
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-	-
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>	V.04	<i>388.015.090.330</i>	<i>391.665.953.596</i>
1. Hàng tồn kho	141		388.015.090.330	391.665.953.596
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>15.025.220.098</i>	<i>9.709.041.621</i>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.05	8.088.662.583	1.667.609.699
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.345.345.574	5.983.981.735
3. Các khoản thuế phải thu	152		-	940.513.780
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.06	1.591.211.941	1.116.936.407
B. Tài sản dài hạn	200		443.882.479.107	362.807.616.875
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
<i>II. Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>177.706.245.110</i>	<i>136.693.503.296</i>
1. TSCĐ hữu hình	221	V.07	31.646.829.672	22.118.897.043
- Nguyên giá	222		66.962.474.650	54.204.655.151
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(35.315.644.978)	(32.085.758.108)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.08	101.590.364.796	69.690.012.653
- Nguyên giá	228		107.243.859.180	73.644.528.180
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.653.494.384)	(3.954.515.527)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.09	44.469.050.642	44.884.593.600
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	<i>240</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
<i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>		<i>254.723.226.442</i>	<i>214.623.215.465</i>
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.10	254.723.226.442	144.623.215.465
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	70.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	229		-	-
<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>	<i>260</i>		<i>11.453.007.555</i>	<i>11.490.898.114</i>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	11.453.007.555	11.490.898.114
<i>VI. Lợi thế thương mại</i>	<i>269</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.647.376.267.137	1.246.250.456.400

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

0

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
A. Nợ phải trả	300		947.709.994.568	548.291.590.456
I. Nợ ngắn hạn	310		726.320.289.012	548.291.590.456
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	626.395.602.800	448.253.973.277
2. Phải trả cho người bán	312	V.13	28.173.323.963	69.888.893.618
3. Người mua trả tiền trước	313		8.124.739.462	553.261.000
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.14	(748.697.283)	105.129.881
5. Phải trả công nhân viên	315		4.576.833.649	3.457.470.180
6. Chi phí phải trả	316	V.15	2.230.170.128	1.492.383.657
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.16	57.306.182.068	23.461.697.418
8. Quỹ dự khen thưởng, phúc lợi	323	V.17	262.134.225	1.078.781.425
II. Nợ dài hạn	320		221.389.705.556	-
4. Vay và nợ dài hạn	324	V.18	221.389.705.556	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	325		-	-
B. Vốn chủ sở hữu	400	V.19	699.666.272.569	697.958.865.944
I. Vốn chủ sở hữu	410		699.666.272.569	697.958.865.944
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		180.000.000.000	180.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		320.948.175.111	324.998.175.111
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
3. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		13.395.418.625	13.395.418.625
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
5. Lợi nhuận chưa phân phối	420		185.322.678.833	179.565.272.208
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.647.376.267.137	1.246.250.456.400
CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			30/06/2013	01/01/2013
1. Tài sản thuê ngoài			-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận ký gởi			-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5. Ngoại tệ tiền mặt và tiền gởi NH - USD			213,137.49	136.916,00
5. Ngoại tệ tiền mặt và tiền gởi NH - EUR			1,507.48	2,378,00
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	-

NGUYỄN THỊ NGỌC HÀ
 Kế toán trưởng
 Ngày 30 tháng 06 năm 2013



NGUYỄN VĂN ĐẠO
 Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ ĐÀNG
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Quý 02.2013	Lũy kế 2013	Quý 02.2012	Lũy kế 2012
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		237.313.568.300	460.411.944.250	203.205.412.387	430.550.288.633
2.	Các khoản giảm trừ	03		9.513.933.606	9.598.828.534	12.016.052.894	17.154.327.784
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.20	227.799.634.694	450.813.115.716	191.189.359.493	413.395.960.849
4.	Giá vốn hàng bán	11		208.867.881.122	406.377.649.081	136.525.968.459	317.289.892.652
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		18.931.753.572	44.435.466.635	54.663.391.034	96.106.068.197
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.21	23.778.550.287	41.093.581.753	10.102.302.577	19.351.049.762
7.	Chi phí tài chính	22	VI.22	11.441.675.365	17.796.680.802	5.213.211.179	10.446.254.888
	- Trong đó: lãi vay	23			5.894.948.886		10.347.532.251
8.	Chi phí bán hàng	24	VI.23	22.279.070.519	41.673.620.920	16.726.704.902	32.976.311.133
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.24	10.739.571.146	19.159.599.323	7.993.396.697	15.219.293.828
10.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/(lỗ)	30		(1.750.013.171)	6.899.147.343	34.832.380.833	56.815.258.110
11.	Thu nhập khác	31	VI.25	368.808.149	475.550.283	1.455.425.692	2.327.154.304
12.	Chi phí khác	32	VI.26	1.115.872.225	1.617.291.001	1.133.217.949	2.183.018.161
13.	Lợi nhuận khác/(lỗ)	40		(747.064.076)	(1.141.740.718)	322.207.743	144.136.143
14.	Tổng lợi nhuận trước thuế/(lỗ)	50		(2.497.077.247)	5.757.406.625	35.154.588.576	56.959.394.253
15.	Chi phí thuế doanh nghiệp hiện hành	51				1.029.115.906	2.293.211.348
16.	Chi phí thuế doanh nghiệp hoãn lại	52					
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	59		(2.497.077.247)	5.757.406.625	34.125.472.670	54.666.182.905
18.	Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu	60	VI.28	(139)	320	2.844	4.556



NGUYỄN THỊ NGỌC HÀ
 Kế toán trưởng
 Ngày 30 tháng 06 năm 2013

NGUYỄN VĂN ĐẠO
 Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ ĐÀNG
BÁO CÁO LÚU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

Mã số	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	Đơn vị tính: VNĐ	
		Lũy kế năm 2013	Lũy kế năm 2012
		Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/03/2012
01	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
	Lợi nhuận trước thuế	5.757.406.625	41.941.992.234
	Điều chỉnh cho các khoản		
02	Khấu hao tài sản cố định	4.928.865.727,0	1.314.354.176
03	Các khoản dự phòng	-	(484.735.531)
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	(1.442.521.103)
05	(Lãi)/lỗ do từ hoạt động đầu tư	(10.226.711.592)	(20.022.331.608)
06	Chi phí lãi vay	6.673.858.852	4.448.441.401
08	Lợi nhuận thay đổi vốn lưu động	4.027.987.555	25.755.199.569
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(111.137.141.677)	(43.033.330.973)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	3.650.863.266	(24.352.622.698)
11	Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	221.276.774.589	43.233.245.238
12	(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	(6.383.162.325)	(1.171.715.726)
13	Tiền lãi vay đã trả	(13.028.864.289)	(3.376.213.868)
16	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	-	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	98.406.457.119	(2.945.438.458)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	(10.502.097.012)	(2.172.746.296)
22	Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và tài sản dài hạn khác	-	-
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	-	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(197.346.779.726)	(11.225.493.183)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	10.226.711.592	(9.977.668.392)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(197.622.165.146)	(23.375.907.871)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	-	-
32	Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu	(4.050.000.000)	-
33	Tiền vay và nợ ngắn hạn, dài hạn nhận được	980.619.039.000	291.599.385.716
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(802.477.409.477)	(262.225.888.677)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	174.091.629.523	21.373.497.039
		74.890.804.354	64.872.188.583

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

	Mã số	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013	Lũy kế năm 2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/03/2012	Đơn vị tính: VND
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	9.361.849.686	(140.439.929.671)	(4.947.849.290)	(2.724.406.152)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	12.661.027.003	162.462.806.360	8.049.459.409	5.826.016.271
Tiền tồn cuối kỳ	70	22.022.876.689	22.022.876.689	3.101.610.119	3.101.610.119

NGUYỄN THỊ NGỌC HÀ
 Kế toán trưởng
 Ngày 30 tháng 06 năm 2013



NGUYỄN VĂN ĐẠO
 Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2013 đến 31/03/2013

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Gò Đàng được chuyển đổi từ Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Gò Đàng Tiền Giang theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 1200575021 thay đổi đến lần thứ 3 ngày 23 /11/2012 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại lô 45 Khu Công nghiệp Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Chế biến thủy sản;
- Nuôi trồng thủy sản;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi; mua bán, cho thuê nhà máy, xí nghiệp, bất động sản;
- Thu mua thủy sản;
- Đầu tư tài chính.

Hoạt động chính của Công ty là thu mua, chế biến và nuôi trồng thủy sản.

3. Danh sách các công ty con

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty TNHH Thương mại Gò Đàng	Phường Cổ Giang - quận 1 - Tp. HCM	Thương mại và dịch vụ	99%	100%
Công ty TNHH XNK Thủy sản An Phát	Khu Công nghiệp Gò Đàng - Tiền Giang	Thương mại và dịch vụ	99,8%	100%
Công ty TNHH TM Thủy sản Việt Đức	Khu Công nghiệp Gò Đàng - Tiền Giang	Thương mại và dịch vụ	99%	100%
Công ty TNHH MTV Gò Đàng Vĩnh Long	Mỹ Thanh – Mỹ Phước – Mang Thít – Vĩnh Long	Sản xuất và chế biến	100%	100%
Công ty TNHH MTV Gò Đàng Bến Tre	Khu công nghiệp An Hiệp – Châu Thành – Bến Tre	Thương mại và sản xuất	100%	100%

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Năm tài chính

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt thời kỳ tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hư hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

5. Tài sản cố định hữu hình và trích khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2013 đến 31/03/2013

bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao
Nhà cửa	05 - 07
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Thiết bị quản lý	07
Phương tiện vận chuyển	05 - 07
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 06

6. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được khấu theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Phần mềm

Phần mềm được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của những tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí sửa chữa nhà xưởng và công cụ, dụng cụ và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các khoản chi này được vốn hoá dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

9. Chi phí lãi vay

Lãi tiền vay của khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản liên quan.

Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.

10. Chi phí phải trả

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2013 đến 31/03/2013

Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.

10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11. Tiền lương và các khoản trích theo lương

Tiền lương được tính và trích lập trong chi phí trong kỳ theo hợp đồng lao động. Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp dựa trên lương hợp đồng như sau: Bảo hiểm xã hội được trích vào chi phí là 17% và 7% từ lương công nhân viên; Bảo hiểm y tế được trích vào chi phí là 3% và 1,5% từ lương công nhân viên và Bảo hiểm thất nghiệp được trích vào chi phí là 1% và 1% từ lương công nhân viên. Kinh phí công đoàn được trích vào chi phí là 2% trên lương cơ bản.

12. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu là vốn góp của các cổ đông được ghi nhận theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận khi phát sinh chênh lệch tăng (giảm) do phát hành cổ phiếu cao (thấp) hơn mệnh giá và chênh lệch tăng (giảm) so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Các quỹ được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo Quyết định của Hội đồng Quản trị và được Đại hội cổ đông thông qua.

14. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng (VND) được hạch toán theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày kết thúc niên độ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2013 đến 31/03/2013

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

16. Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu.

17. Các bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

18. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan tới khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi là 15% trên thu nhập chịu thuế trong vòng 10 năm đầu hoạt động và bằng 25% trong các năm tiếp theo. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 03 năm kể từ khi kinh doanh bắt đầu có lãi và giảm 50% trong 07 năm tiếp theo. Công ty đã được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 03 năm từ năm 2006 đến năm 2008.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

	30/06/2013	01/01/2013
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	1.180.457.619	1.525.031.752
Tiền gửi ngân hàng - VNĐ	20.842.419.070	4.937.774.608
Tiền gửi tiết kiệm		156.000.000.000
Cộng	22.022.876.689	162.462.806.360
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
Đầu tư ngắn hạn (tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn)	507.524.060.661	160.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		
Cộng	507.524.060.661	160.000.000.000
3. Các khoản phải thu ngắn hạn		
Phải thu khách hàng (3.1)	114.793.363.845	99.168.433.536
Trả trước cho người bán (3.2)	50.062.940.011	30.640.947.251
Phải thu khác (3.3)	106.050.236.396	29.795.657.161
Cộng	270.906.540.252	159.605.037.948
Dự phòng phải thu khó đòi (3.4)		
Giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn	270.906.540.252	159.605.037.948
(3.1) Trong đó:		
Phải thu khách hàng bằng ngoại tệ là 3.289.922 USD.		
(3.2) Chi tiết các trả trước khác hàng:		
	30/06/2013	01/01/2013
Trả trước cho công ty con (Gò Đàng Vĩnh Long)	20.256.692.886	-
Trả trước cho công ty con (Gò Đàng Bến Tre)	1.704.770.360	-
Trả trước cho khách hàng	28.101.476.765	30.640.947.251
Cộng	50.062.940.011	30.640.947.251
(3.3) Chi tiết các khoản phải thu khác:		
	30/06/2013	01/01/2013
Phải thu tiền cho mượn đến các Công ty con (Vĩnh Long)		17.708.336.906
Phải thu tiền cho mượn đến các Công ty con (Viet Duc)	11.630.000	11.630.000
Phải thu tiền cho mượn đến các Công ty con (TM GD)	3.602.992.917	3.602.992.917
Phải thu cổ tức từ công ty con - An Phát	-	-
Phải thu từ Ông Nguyễn Văn Đạo	89.582.791.000	-
Phải thu tiền hoàn thuế	5.359.479.849	6.000.768.239
Các khoản phải thu khác	7.493.342.630	2.471.929.099
Cộng	106.050.236.396	29.795.657.161

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ DÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

Đơn vị tính: VND

4.	Hàng tồn kho	30/06/2013	01/01/2013				
	Hàng mua đang đi đường	-	-				
	Nguyên vật liệu	28.700.715.532	41.348.679.697				
	Công cụ, dụng cụ	11.531.136.699	9.318.294.434				
	Chi phí sản xuất dở dang	211.671.186.446	241.221.621.453				
	Thành phẩm tồn kho	129.083.153.044	99.362.520.930				
	Hàng hóa tồn kho	26.001	26.001				
	Hàng đang chuyển	7.028.872.608	414.811.081				
	Cộng	388.015.090.330	391.665.953.596				
	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-				
	Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	388.015.090.330	391.665.953.596				
5.	Chi phí trả trước ngắn hạn	30/06/2013	01/01/2012				
	Tại ngày 01/01	5.271.310.214	2.438.153.270				
	Phát sinh trong kỳ	8.089.034.209	4.605.239.015				
	Kết chuyển chi phí	5.271.681.840	5.375.782.586				
	Trừ các khoản giảm khác	-	-				
	Tại ngày 30/06/2013	8.088.662.583	1.667.609.699				
6	Tài sản ngắn hạn khác	30/06/2013	01/01/2012				
	Tạm ứng nhân viên	1.591.211.941	1.021.486.007				
	Ký quỹ thuê mặt bằng (phân xưởng Bình Đức)	-	95.450.400				
	Cộng	1.591.211.941	1.116.936.407				
7.	Tài sản cố định hữu hình	Đơn vị tính: Ngàn đồng					
		Nhà xưởng	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	Nguyên giá						
	Tại ngày 01/01/2013	13.132.843	32.175.496	5.066.105	402.237	3.427.975	54.204.656
	Tăng	1.905.383	9.842.030	1.010.405			12.757.818
	Tại ngày 30/06/2013	15.038.226	42.017.526	6.076.510	402.237	3.427.975	66.962.474
	Khấu hao lũy kế						
	Tại ngày 01/01/2013	8.461.557	20.116.681	1.757.313	169.046	1.581.068	32.085.665
	Tăng	725.093	1.858.912	316.276	45.652	284.047	3.229.980
	Tại ngày 30/06/2013	9.186.650	21.975.593	2.073.589	214.698	1.865.115	35.315.645
	Giá trị còn lại						
	Tại ngày 01/01/2013	4.671.286	12.058.815	3.308.792	233.191	1.846.907	22.118.991
	Tại ngày 30/06/2013	5.851.576	20.041.933	4.002.921	187.539	1.562.860	31.646.829

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tăng do xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm mới.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

Đơn vị tính: VND

8.	Tài sản cố định vô hình	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm quản lý	Cộng			
	Nguyên giá						
	Tại ngày 01/01/2013	73.011.441.870	633.086.310	73.644.528.180			
	Tăng	33.599.331.000	-	33.599.331.000			
	Giảm	-	-	-			
	Tại ngày 30/06/2013	106.610.772.870	633.086.310	107.243.859.180			
	Khấu hao lũy kế						
	Tại ngày 01/01/2013	3.732.079.090	221.773.339	3.953.852.429			
	Tăng	1.638.275.830	61.366.125	1.699.641.955			
	Giảm	-	-	-			
	Tại ngày 30/06/2013	5.370.354.920	283.139.464	5.653.494.384			
	Giá trị còn lại						
	Tại ngày 01/01/2013	69.279.362.780	411.312.971	69.690.675.751			
	Tại ngày 30/06/2013	101.240.417.950	349.946.846	101.590.364.796			
9.	Xây dựng cơ bản dở dang		30/06/2013	01/01/2013			
	Công trình xây dựng nhà trọ nhân viên		7.348.148.055	-			
	Công trình khu nuôi cá		30.565.625.652	33.095.709.796			
	Mua sắm tài sản cố định		6.311.058.452	10.165.270.683			
	Các công trình khác		244.218.483	1.623.613.121			
	Cộng		44.469.050.642	44.884.593.600			
10.	Đầu tư vào công ty con						
	Tên Công ty	Vốn điều lệ đăng ký	Thời điểm	Tỷ lệ biểu	Vốn đã góp		
				Trực tiếp	Gián tiếp		
						30/06/2013	01/01/2013
	Công ty TNHH TM	3.800.000.000	30/10/1998	99%	1%	3.059.324.057	3.059.324.057
	Gò Đàng						
	Công ty TNHH XNK	50.000.000.000	25/05/2006	99,8%	0,2%	49.900.000.000	49.900.000.000
	TS An Phát						
	Công ty TNHH TM	1.000.000.000	04/10/2005	99%	1%	599.000.000	599.000.000
	TS Việt Đức						
	Công ty TNHH MTV	40.000.000.000	28/05/2008	100%	0%	30.069.297.102	30.069.297.102
	Gò Đàng VL						
	Công ty TNHH MTV	81.000.000.000	23/03/2010	100%	0%	171.095.605.283	60.995.594.306
	Gò Đàng BT						
	Cộng	175.800.000.000				254.723.226.442	144.623.215.465

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

Đơn vị tính: VND

11. Chi phí trả trước dài hạn

Tại ngày 01/01

30/06/2013

31/12/2012

Phát sinh trong kỳ

7.887.197.599

3.099.179.074

Kết chuyển chi phí

5.283.033.511

9.441.500.588

Trừ các khoản giảm khác

(1.717.223.555)

1.049.781.548

Tại ngày 30/06/2013

11.453.007.555

11.490.898.114

Chi phí trả trước dài hạn vào ngày 30/06/2013 bao gồm:

Tiền thuê đất

(*)

581.287.424

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

117.951.125

Công cụ dụng cụ chờ phân bổ

10.753.769.006

Cộng

11.453.007.555

(*) Trả trước tiền thuê đất theo hợp đồng thuê lại đất số 10/HĐ-TLĐ ngày 31/12/2003 và phụ lục hợp đồng ngày 10/10/2007, diện tích thuê 5.000 m2 đất tại lô 45 khu Công Nghiệp Mỹ Tho, Tiền Giang, thời hạn thuê từ ngày 18/12/2002 đến ngày 20/9/2047, tổng giá trị tiền thuê (đã bao gồm thuế VAT) là 50,000.00 USD.

12. Vay và nợ ngắn hạn

Vay ngắn hạn

30/06/2013

01/01/2013

Cộng

626.395.602.800

448.253.973.277

626.395.602.800

448.253.973.277

Chi tiết các khoản nợ vay

Đơn vị tính: ngàn đồng

	Tại ngày 01/01/2013	Vay trong kỳ	Trả trong kỳ	Tại ngày 31/03/2013
NH TMCP Xuất Nhập khẩu VN (12.1)	72.148.546	182.793.067	(187.701.374)	67.240.239
NH Ngoại Thương VN (12.2)		49.370.820	(146.580)	49.224.240
NH HSBC (12.3)	128.914.744	251.185.318	(196.057.998)	184.042.064
NH TNHH MTV Hong Leong VN (12.4)	1.243.588	1.284.014	(2.527.602)	-
NH Maritime (12.5)		31.528.296	(2.877.264)	28.651.032
NH Sài Gòn Thương Tín (12.6)	42.322.496	161.547.364	(93.346.716)	110.523.144
NH ANZ (12.7)	101.114.150	232.297.607	(192.155.669)	141.256.088
NH LD Việt Thái CN SG(12.8)	-	1.811.405	(1.811.405)	-
NH Đông Á (12.9)	28.032.405	19.003.467	(47.035.872)	-
NH TMCP ĐT & PT - L.A(12.10)	30.325.568	39.260.996	(30.438.568)	39.147.996
NH Á Châu (12.11)	44.152.476	4.225.885	(48.378.361)	-
NH Phương Tây (12.12)	-	6.310.800		6.310.800
Cộng	448.253.973	980.619.039	(802.477.409)	626.395.603

(12.1) Vay từ Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam (Eximbank) - CN Hòa Bình bao gồm:

- Vay ngắn hạn theo hạn mức vay: 2.500.000 USD. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của NH Trustbank CN Bến tre

(12.2) Vay ngắn hạn từ **Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (Vietcombank) - CN Tiền Giang** theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 0164/TD2/11LD ngày 05/8/2011. Hạn mức tín dụng: 100 tỷ đồng; lãi suất vay theo từng lần nhận nợ cụ thể. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là nguồn thu từ việc xuất khẩu, toàn bộ tài sản cố định của Công ty TNHH MTV Gò Đăng Bến Tre.

(12.3) - Vay ngắn hạn theo hợp đồng tín dụng số VNM CDT090928 ngày 23/9/2009 và bản điều chỉnh 2 VNM 07120603 ngày 24/4/2012 với tổng hạn mức tín dụng: 5,800,000.00USD hoặc tương đương VNĐ hay HKD; lãi suất cho vay cơ bản của thời hạn tương ứng cộng 2%/năm. Tài sản đảm bảo cho các khoản vay này bao gồm nguồn thu từ việc xuất khẩu, thành phẩm và hàng hoá, quyền sử dụng đất, tài sản cố định của Công ty.

(12.4) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng Hong Leong Việt Nam theo hình thức chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu.

(12.5) Vay ngắn hạn từ **Ngân hàng TMCP Hàng Hải**; hạn mức tín dụng 1.500.000 USD ; lãi suất vay USD là 4,56%/năm. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này theo hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số : 05-09/2012/MSBTB-GD.

(12.6) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank) - CN Tiền Giang theo hợp đồng tín dụng số LD1033600041 ngày 02/12/2010 và thỏa thuận sửa đổi bổ sung số LD1203400334/TT.1 ngày 19/9/2012; hạn mức tín dụng: 6,000,000 USD hoặc VNĐ tương đương. Tài sản đảm bảo cho các khoản vay này bao gồm 23 quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của Công ty với tổng giá trị là 33.996.000.000 đồng và sổ tiết kiệm trị giá 65 tỷ đồng.

(12.7) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam theo Thư đề nghị cung cấp tiện ích ngày 22/3/2013 với hạn mức tiện ích là 7,000,000.00USD, lãi suất vay theo từng lần nhận nợ. Tài sản đảm bảo cho các khoản vay này bao gồm nguồn thu từ việc xuất khẩu, thành phẩm và hàng hoá, quyền sử dụng đất, tài sản cố định của Công ty.

(12.8) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng LD Việt Thái theo hình thức chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu.

(12.9) Vay ngắn hạn từ **Ngân hàng TMCP Đông Á - CN Tiền Giang**. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là hàng hoá tồn kho thành phẩm và các khoản phải thu thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Gỗ Đàng.

(12.10) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - CN Long An theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 05/2012/HĐHM ngày 24/9/2012. Hạn mức tín dụng: 60 tỷ đồng; thời hạn vay và lãi suất vay theo từng lần nhận nợ cụ thể. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này bao gồm:

- Tài sản thế chấp trị giá 20 tỷ đồng theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2012/HĐTC ngày 24/9/2012;
- Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của Công ty tại Ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác;
- Các khoản thu theo các Hợp đồng kinh tế được ký kết mà Công ty là người thụ hưởng.

(12.11) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Á Châu- CN Tiền Giang theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số TIG.DN.02.040812/MMLC ngày 16/8/2012. Tổng hạn mức tín dụng là 4,000,000.00USD và 30,000.000.000 đồng; thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng; lãi suất vay được quy định cụ thể trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này bao gồm:

- Nhà máy chế biến thủy sản của Công ty TNHH Xuất nhập khẩu thủy sản An Phát theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất của người thứ ba số TIG.BĐDN.04.040812/MMLC ngày 16/8/2012 với trị giá 19.270.000.000 đồng;

- Máy móc thiết bị chế biến thực phẩm đông lạnh của Công ty TNHH Xuất nhập khẩu thủy sản An Phát theo Hợp đồng thế chấp tài sản số TIG.BĐDN.03.040812/MMLC ngày 15/8/2012 với trị giá 14.581.000.000 đồng;

- Hàng tồn kho bình quân của Công ty Cổ phần Gỗ Đàng theo Hợp đồng thế chấp số TIG.BĐDN.01080411 ngày 18/4/2011 với trị giá tài sản tối thiểu là 2,000,000. 00USD;

- Các khoản phải thu và toàn bộ quyền, lợi ích của Công ty Cổ phần Gỗ Đàng có được từ các hợp đồng ACB tài trợ theo Hợp đồng thế chấp số TIG.BĐDN.01150212 ngày 14/3/2012 với trị giá tài sản tối thiểu là 2,000,000.00USD.

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ DÀNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

Đơn vị tính: VND

13.	Phải trả người bán	30/06/2013	01/01/2013		
	Phải trả người bán	28.173.323.96	69.888.893.618		
	Cộng	28.173.323.96	69.888.893.618		
14.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/06/2013	01/01/2013		
	Thuế nhập khẩu	113.166.682	51.859.464		
	Thuế TNDN	(940.490.863)	-		
	Thuế TNCN	78.626.898	53.270.417		
	Cộng	(748.697.283)	105.129.881		
15.	Chi phí phải trả	30/06/2013	01/01/2013		
	Chi phí phải trả khác	852.030.128	723.598.750		
	Chi phí phải trả (cước tàu)	1.378.140.000	768.784.907		
	Cộng	2.230.170.128	1.492.383.657		
16.	Phải trả khác	30/06/2013	01/01/2013		
	BHXX, BHYT, BHTN, KPCĐ	522.443.189	20.024.081		
	Tiền nhận đặt cọc mua phế phẩm, phế liệu	540.000.000	590.000.000		
	Tiền mượn từ Công ty con	55.223.848.304	22.249.820.675		
	Các khoản phải trả khác	1.019.890.575	601.852.662		
	Cộng	57.306.182.068	23.461.697.418		
17.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi				
		Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.078.781.425		816.647.200	262.134.225
18.	Vay dài hạn	30/06/2013	01/01/2013		
	Vay dài hạn từ Panga Holdco Co., Ltd.	221.389.705.556	-		
	Cộng	221.389.705.556	-		

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ DÀNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

Đơn vị tính: VND

19. Vốn chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 1200575021, vốn điều lệ của Công ty là 180.000.000.000 đồng, được chia thành 18.000.000 cổ phần phổ thông, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ đông	Vốn đăng ký		Vốn góp thực tế	
	Số cổ phần	Tổng mệnh giá	Số cổ phần	Giá trị
Cổ đông sáng lập				
Nguyễn Văn Đạo	2.601.240	26.012.400.000	2.601.240	26.012.400.000
Nguyễn Thị Thanh Trúc	2.451.240	24.512.400.000	2.451.240	24.512.400.000
Lê Sơn Tùng	1.512.151	15.121.510.000	1.512.151	15.121.510.000
Nhóm cổ đông khác				
PANGA HOLDCO PTE.LTD			8.800.000	88.000.000.000
Lê Thị Liêm			1.201.631	12.016.310.000
Các cổ đông khác	11.435.369	114.353.690.000	1.433.738	14.337.380.000
Cộng	18.000.000	180.000.000.000	18.000.000	180.000.000.000

a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Tại ngày 01/01/2013	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Tại ngày 30/06/2013
Vốn chủ sở hữu				
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	180.000.000.000	-	-	180.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	324.998.175.111		4.050.000.000	320.948.175.111
Quỹ đầu tư phát triển	13.395.418.625		-	13.395.418.625
Lợi nhuận chưa phân phối	179.565.272.208	5.757.406.625		185.322.678.833
Cộng	697.958.865.944	5.757.406.625	-	699.666.272.569

b - Cổ phiếu

	30/06/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	18.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-
- Cổ phiếu phổ thông	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	18.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu	

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

Đơn vị tính: VND

VI. Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	6 tháng năm 2013	6 tháng năm 2012
20. Doanh thu		
Doanh thu bán hàng - Xuất khẩu	353.056.037.233	338.254.233.531
Doanh thu bán hàng - Trong nước	107.355.907.017	92.296.055.102
Doanh thu gia công và doanh thu khác	-	-
Cộng	460.411.944.250	430.550.288.633
Trừ		
Giảm giá hàng bán	(312.882.178)	(426.900.685)
Hàng bán bị trả lại	(9.285.946.356)	(16.727.427.099)
Cộng doanh thu thuần	450.813.115.716	413.395.960.849
21. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	19.687.149.086	2.452.003.193
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	4.177.682.376	1.899.046.569
Cổ tức, lợi nhuận được chia	17.000.000.000	15.000.000.000
Thu nhập tài chính khác	228.750.291	-
Cộng	41.093.581.753	19.351.049.762
22. Chi phí hoạt động tài chính		
Chi phí lãi vay	13.028.864.289	10.347.532.251
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.767.816.513	98.722.637
Cộng	17.796.680.802	10.446.254.888
23. Chi phí bán hàng		
Chi phí vật liệu, bao bì	22.502.575.587	19.864.382.220
Chi phí vận chuyển, cước tàu ...	18.668.360.863	10.323.320.403
Chi hoa hồng môi giới	-	2.230.489.443
Chi phí bằng tiền khác	502.684.470	558.119.067
Cộng	41.673.620.920	32.976.311.133
24. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	6.449.831.357	3.656.494.710
Chi phí công cụ dụng cụ	-	422.227.893
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.043.043.896	346.983.858
Chi phí thuê kho	7.200.000.000	7.200.000.000
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.718.981.597	2.672.030.867
Chi phí bằng tiền khác	747.742.473	921.556.500
Cộng	19.159.599.323	15.219.293.828

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

Đơn vị tính: VND

	6 tháng năm 2013	6 tháng năm 2012
25. Thu nhập khác		
Thu nhượng bán tài sản		553.105.350
Thu bán phế liệu		1.598.344.776
Thu hỗ trợ tiền bù lỗ	-	-
Thu nhập khác	475.550.283	175.704.178
Cộng	475.550.283	2.327.154.304
	6 tháng năm 2013	6 tháng năm 2012
26 Chi phí khác		
Chi nhượng bán tài sản cố định	-	462.196.259
Chi phí không có hoá đơn chứng từ	1.617.291.001	1.720.821.902
Cộng	1.617.291.001	2.183.018.161
	6 tháng năm 2013	6 tháng năm 2012
27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		
Lợi nhuận kế toán trước thuế	5.757.406.625	56.959.394.253
Các khoản thu nhập không chịu thuế	17.000.000.000	15.000.000.000
Các khoản không được khấu trừ	1.617.291.001	1.720.821.902
Các khoản chưa được khấu trừ	-	-
Lỗ các năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm nay	(9.625.302.374)	43.680.216.155
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	15%	15%
Thuế TNDN hiện hành		6.552.032.423
Thuế TNDN được miễn/giảm theo giấy phép đầu tư	-	3.276.016.212
Thuế TNDN được miễn/giảm theo Nghị Định		982.804.863
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	2.293.211.349
	6 tháng năm 2013	6 tháng năm 2012
28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận hoặc (lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.757.406.625	54.666.182.904
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	18.000.000	12.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	320	4.556

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

Đơn vị tính: VND

VII. Các thông tin khác

• 1. **Nghiệp vụ với các Bên liên quan**

Trong quá trình hoạt động kinh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các Bên liên quan chủ yếu sau:

	6 tháng năm 2013
Bán hàng cho	
Công ty TNHH Thương mại Gò Đăng	106.545.390.400
Mua hàng từ	
Công ty TNHH XNK Thủy sản An Phát (phí lưu kho, gia công)	30.487.926.563
Công ty TNHH TM 1 TV GD Bến Tre	4.912.086.000
Công ty TNHH MTV Gò Đăng Vĩnh Long	10.998.376.000

Các khoản công nợ với các Bên liên quan tại ngày 31/03/2013 như sau:

Phải thu bán hàng	30/ 06/2013
Công ty TNHH Thương mại Gò Đăng	2.688.447.813
Phải thu khác	
Công ty TNHH Thương mại Gò Đăng	3.602.992.917
Công ty TNHH TM Việt Đức	11.630.000

2. **Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc thời kỳ tài chính cần phải điều chỉnh hoặc phải công bố trong báo cáo tài chính.



NGUYỄN THỊ NGỌC HÀ

Kế toán trưởng

Ngày 30 tháng 06 năm 2013



NGUYỄN VĂN ĐẠO

Tổng Giám đốc